

**ỦY BAN NHÂN DÂN
 TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 5
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 79/2010/QĐ-UBND
 ngày 24 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Đồng Nai)*

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố chính	Loại đô thị	Loại đường	Giá đất			
				VT1	VT2	VT3	VT4
I	THÀNH PHỐ BIÊN HÒA	II					
1	Đường 30 tháng 4						
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)		1	25.000	10.000	7.800	5.600
	Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến Vườn Mít (giáp đường Hưng Đạo Vương đến đường Phạm Văn Thuận)		1	20.000	8.000	6.300	4.500
2	Bùi Hữu Nghĩa (Tỉnh lộ 16 cũ)						
	Đoạn từ giáp ranh giới tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương		4	5.500	3.000	2.300	1.700
	Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến đường đi vào Công an phường Bửu Hòa		4	8.000	4.300	3.400	2.400
	Đoạn từ Công an phường Bửu Hòa đến đường Nguyễn Thị Tồn (giáp xã Hóa An)		4	7.000	3.800	2.900	2.100
3	Bùi Trọng Nghĩa						
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 3 cây xăng khu phố 3, P. Trảng Dài		4	7.000	3.800	2.900	2.100
	Đoạn từ ngã ba cây xăng KP3 đến Trường Tiểu học Trảng Dài		4	5.000	2.700	2.100	1.500
4	Bùi Văn Hòa (Quốc lộ 15 nối dài)		4	8.000	3.200	2.500	1.800
5	Cách Mạng Tháng 8						
	Đoạn từ ngã ba Mũi Tàu (giáp đường Hà Huy Giáp) đến đường Nguyễn Thái Học		2	13.000	5.900	4.600	3.300
	Đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Phan Chu Trinh		1	22.000	8.900	6.900	5.000
	Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc		1	16.000	6.500	5.000	3.600

6	Châu Văn Lồng (từ đường Quốc lộ 51 đến phòng CSGT đường thủy)		4	5.000	3.200	2.100	1.400
7	Dương Bạch Mai (đối diện UBND phường Tân Hiệp, từ đường Đồng Khởi đến đường Phạm Văn Thuận)		4	6.000	3.800	2.900	1.500
8	Dương Tử Giang		3	8.000	3.200	2.500	1.800
9	Đặng Đức Thuật						
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến hết Trường Trần Biên		4	7.000	3.800	2.900	2.100
	Đoạn từ Trường Trần Biên đến đường Đoàn Văn Cự		4	3.500	1.900	1.400	800
10	Đặng Nguyên (từ đường Xa lộ Hà Nội đến hết đường nhựa - hẻm đường đất cắt ngang)		4	6.000	2.900	2.000	1.400
11	Điều Xiển (Xa lộ Hà Nội đến ga Hồ Nai, chạy vào đơn vị K860 giáp ranh huyện Trảng Bom)		4	5.000	2.400	1.800	1.200
12	Đoàn Văn Cự						
	Đoạn từ Phạm Văn Thuận đến Công ty VMEP		4	7.000	4.400	3.200	2.000
	Đoạn từ Công ty VMEP đến đường Đặng Đức Thuật		4	5.000	3.000	2.100	1.200
13	Đồng Khởi						
	Đoạn từ Xa lộ Hà Nội đến cầu Đồng Khởi		2	15.000	6.000	4.700	3.400
	Đoạn từ cầu Đồng Khởi đến đường Nguyễn Văn Tiên		4	8.000	3.200	2.500	1.800
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Tiên đến giáp đường vào Công ty Trần Biên		4	5.200	2.100	1.600	1.200
	Đoạn từ đường vào Công ty Trần Biên đến giáp huyện Vĩnh Cửu		4	4.000	1.800	1.300	1.000
14	Hà Huy Giáp						
	Đoạn từ cầu Rạch Cát đến đường Võ Thị Sáu		1	15.000	6.100	4.700	3.400
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)		1	20.000	8.100	6.300	4.500
15	Hồ Hòa (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến ngã rẽ giáp đường Lương Văn Nho)		4	7.000	4.300	3.400	2.200
16	Hồ Văn Đại		4	10.000	4.100	3.200	2.300
17	Hồ Văn Leo (từ đường Xa lộ Hà Nội đến Giáo xứ Bùi Thái)		4	7.000	2.900	2.100	1.300
18	Hồ Văn Thử (từ đường Phạm Văn Thuận đến giáp đường Hồ Văn Leo)		4	10.000	4.500	3.000	2.000

19	Hoàng Bá Bích (đoạn từ đường Bùi Văn Hòa đến ngã tư đầu tiên (qua cầu KP 4, 5))		4	7.000	3.900	2.800	1.700
20	Hoàng Minh Châu		3	10.000	4.900	3.800	2.700
21	Hưng Đạo Vương						
	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến ngã năm Biên Hùng		2	15.000	6.000	4.700	3.400
	Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến ga xe lửa Biên Hòa		3	11.000	4.500	3.500	2.500
22	Huỳnh Văn Lũy		3	10.000	4.900	3.800	2.700
23	Huỳnh Văn Nghệ						
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Đình thần Tân Lại		3	10.000	4.100	3.200	2.300
	Đoạn từ Đình thần Tân Lại đến đường vào chợ Bửu Long (KP5)		4	8.000	3.200	2.500	1.800
	Đoạn từ đường vào chợ Bửu Long (KP5) đến ngã ba Gạc Nai		4	6.000	2.400	1.900	1.400
	Đoạn từ ngã ba Gạc Nai đến giáp huyện Vĩnh Cửu		4	4.000	1.600	1.300	900
24	Lê Nguyên Đạt (từ đường Xa lộ Hà Nội đến hết đường nhựa - hẻm đường đất cắt ngang)		4	6.000	2.900	2.000	1.400
25	Lê Quý Đôn (từ đường Đồng Khởi đến Sân vận động Đồng Nai)		4	8.000	4.900	3.400	2.000
26	Lê Thánh Tôn		1	15.000	6.100	4.700	3.400
27	Lê Thoa (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến UBND phường Tân Tiến)		4	8.000	3.800	2.900	1.900
28	Lữ Mạnh						
	Đoạn 1: Từ đường CMT8 đến đường CMT8 (đường bên hông Chi cục Thuế)			8.000	4.200	3.200	2.300
	Đoạn 2: Từ đường Trần Minh Trí giáp đoạn 1			6.000	4.100	3.200	2.300
29	Lương Văn Nho						
	- Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến giáp đường vào cư xá Tỉnh Đội		4	7.000	4.300	3.400	1.900
	- Đoạn từ đường vào cư xá Tỉnh Đội đến ngã rẽ giáp đường Hồ Hòa		4	6.000	3.400	2.100	1.500
30	Lý Thường Kiệt		1	15.000	6.100	4.700	3.400
31	Lý Văn Sâm (từ đường Đồng Khởi đến giáp đường Nguyễn Bảo Đức)		4	8.000	4.500	3.400	2.000
32	Nguyễn Ái Quốc						
	Đoạn từ giáp tỉnh Bình Dương đến cầu Hóa An		4	7.000	3.800	2.900	2.100

	Đoạn từ cầu Hóa An đến giáp Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai		2	12.000	4.900	3.800	2.700
	Đoạn từ Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai đến ngã 4 Tân Phong		1	15.000	6.000	4.700	3.400
	Đoạn từ ngã 4 Tân Phong đến Công viên 30/4 (bên trái: Hẻm Đèn Thánh Hiếu; bên phải: Hẻm chợ nhỏ khu phố 4)		1	10.000	4.100	3.200	2.300
33	Nguyễn Bảo Đức (từ đường Đồng Khởi đến giáp đường Lý Văn Sâm)		4	7.000	4.400	2.900	1.700
34	Nguyễn Hiền Vương		1	14.000			
35	Nguyễn Thành Đồng (từ đường Hà Huy Giáp đến khu phân lô khu phố 6)		4	8.000	4.300	3.400	2.400
36	Nguyễn Thành Phương (từ đường Hà Huy Giáp đến khu phân lô khu phố 6)		4	8.000	4.300	3.400	2.400
37	Nguyễn Thái Học		1	15.000			
38	Nguyễn Thị Giang		1	18.100			
39	Nguyễn Thị Hiền		1	16.000	6.500	5.000	3.600
40	Nguyễn Thị Tồn (thuộc phường Bửu Hòa)		4	4.000	2.200	1.700	1.200
41	Nguyễn Trãi						
	Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến đường Nguyễn Thị Hiền		1	20.000	9.000	6.500	5.000
	Đoạn từ Nguyễn Thị Hiền đến đường Nguyễn Văn Trị		1	14.000	6.300	4.600	3.500
42	Nguyễn Tri Phương (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến cầu Ghềnh)		2	7.000	2.800	2.200	1.500
43	Nguyễn Văn A		4	7.000	4.400	3.000	1.700
44	Nguyễn Văn Hoa						
	Đoạn từ Phạm Văn Thuận đến UBND phường Thống Nhất		4	7.000	2.900	2.200	1.600
	Đoạn từ UBND phường Thống Nhất đến đường Võ Thị Sáu		4	5.000	2.100	1.600	1.200
45	Nguyễn Văn Hoài (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết tường Bệnh viện Tâm thần TW II)		4	5.000	2.400	1.800	1.100
46	Nguyễn Văn Ký		3	9.000	3.600	2.800	2.000
47	Nguyễn Văn Nghĩa (từ đường Phan Đình Phùng đến đường Phan Chu Trinh)		2	9.000	3.600	2.800	2.000
48	Nguyễn Văn Tiên (từ đường Đồng Khởi đến đầu khu phân lô Quân đoàn 4)		4	3.500	1.500	1.200	800

49	Nguyễn Văn Tổ (đường vào UBND phường Long Bình Tân)						
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến trụ sở UBND phường		4	7.000	3.400	2.500	1.300
	Đoạn từ UBND phường Long Bình Tân đến giáp xã An Hòa		4	4.000	1.900	1.300	800
50	Nguyễn Văn Trị						
	Đoạn từ Nguyễn Thái Học đến đường Phan Chu Trinh		1	15.000	6.100	4.700	3.400
	Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc		2	10.000	4.000	3.200	2.300
51	Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Trường Hùng Vương)		4	5.000	3.200	2.500	1.400
52	Phạm Thị Nghĩa (từ đường Xa lộ Hà Nội đến TT Huân nghệ Cô nhi)		4	6.000	3.000	2.000	1.300
53	Phạm Văn Khoai (từ đường Đồng Khởi đến Sân vận động Đồng Nai)		4	8.000	4.900	3.400	2.000
54	Phạm Văn Thuận		2	16.000	6.500	5.000	3.600
55	Phan Chu Trinh						
	Đoạn từ Nguyễn Văn Trị đến đường Cách Mạng Tháng 8		1	18.000	7.300	5.700	4.100
	Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến đường Phan Đình Phùng		1	12.000	4.900	3.800	2.700
56	Phan Đình Phùng		2	15.000	6.000	4.700	3.400
57	Phan Trung		2	10.000	4.100	3.200	2.300
58	Quang Trung						
	Đoạn từ đường CMT8 đến đường Phan Chu Trinh			10.000	5.400	4.200	3.000
	Đoạn từ Phan Chu Trinh đến đường Lê Thánh Tôn			12.000	5.800	4.500	3.200
59	Quốc lộ 1						
	- Đoạn từ hẻm bên hông Giáo xứ Hà Nội (bên phải) - hẻm đền Thánh Hiếu (bên trái) đến hết chợ Thái Bình		1	13.000	5.300	4.100	2.900
	Đoạn từ chợ Thái Bình đến giáp huyện Trảng Bom		2	8.000	3.200	2.500	1.800
60	Quốc lộ 51						
	Đoạn từ ngã ba Vũng Tàu đến cầu Đen		3	10.000	4.100	3.200	2.300
	Đoạn từ cầu Đen đến hết ranh giới phường Long Bình Tân		4	6.000	2.900	2.200	1.200
61	Trần Minh Trí		3	12.000	4.900	3.800	2.700

62	Trần Quốc Toàn						
	Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến cầu Bông Hồng		3	13.000	5.900	4.200	2.300
	Đoạn từ cầu Bông Hồng đến đường Vũ Hồng Phô		4	10.000	5.000	3.600	2.200
	Đoạn từ Vũ Hồng Phô đến hết đường Trần Quốc Toàn		3	8.000	3.200	2.500	1.800
63	Trần Văn Ôn (từ đường Bùi Hữu Nghĩa đến giáp Trường Trần Văn Ôn)		4	3.500	1.900	1.500	1.100
64	Trần Văn Xã (từ ngã ba cây xăng khu phố 3 phường Trảng Dài đến ngã tư Trường Nguyễn Khuyến)		4	6.000	3.200	2.500	1.800
65	Trịnh Hoài Đức		4	12.000	6.700	5.200	3.700
66	Trương Định		4	8.000	3.200	2.500	1.800
67	Trương Quyền (đường 3 cũ)		4	4.000	2.200	1.700	1.000
68	Võ Tánh		1	14.000	5.700	4.400	3.200
69	Võ Thị Sáu						
	Đoạn từ đường CMT8 đến đường Hà Huy Giáp		2	12.000	4.900	3.800	2.700
	Đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Phạm Văn Thuận		3	15.000	6.000	4.700	3.400
70	Võ Trường Toàn (từ đường Huỳnh Văn Nghệ đến giáp tường rào Sân bay Biên Hòa)		4	3.500	1.800	1.300	800
71	Vũ Hồng Phô		4	8.000	3.200	2.500	1.800
72	Xa lộ Hà Nội						
	Đoạn từ hẻm bên hông Giáo xứ Hà Nội (bên phải) - hẻm chợ nhỏ khu phố 4 (bên trái) đến cầu Sập		2	13.000	6.000	4.700	3.000
	Đoạn từ cầu Sập đến hết ranh giới tỉnh Đồng Nai		3	10.000	4.100	2.900	2.000
73	Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến hết chung cư phường Hòa Bình		4	6.000	2.700	2.100	1.500
74	Đường vào Miếu Bình Thiện (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Võ Trường Toàn)		4	6.000	3.400	2.300	1.500
75	Đường 4 (KCN Biên Hòa 1): Đoạn từ đường 5 đến Xa lộ Hà Nội		4	5.500	2.600	2.000	1.300
76	Đường 5 (KCN Biên Hòa 1): Từ cầu ông Gia đến đường 9 (KCN Biên Hòa 1)		4	5.000	2.400	1.500	900
77	Đường 11 (KCN Biên Hòa 1): Đoạn từ Xa lộ Hà Nội đến đường 5 (KCN Biên Hòa 1)		4	7.500	4.200	3.200	2.100

78	Đường vào Ngân hàng KCN: Đoạn từ đường 11 (KCN Biên Hòa 1) đến Xí nghiệp Gỗ Long Bình		4	4.000	2.200	1.700	1.100
79	Các đường thuộc khu chợ Long Bình Tân (KP1)		4	8.000	3.200	2.500	1.800
80	Đường Phúc Lâm		4	7.000	2.800	1.800	1.000
81	Đường vào đền thánh Martin			5.500	2.400	1.500	1.000
82	Đường vào Nhà máy nước Thiện Tân						
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp đường vào đền thánh Martin		4	5.500	2.400	1.700	1.000
	Đoạn từ đường vào đền thánh Martin đến giáp ranh Nhà máy nước Thiện Tân		4	4.000	2.400	1.700	1.000
	Đoạn từ Nhà máy nước Thiện Tân đến ngã 3 giáp ranh huyện Vĩnh Cửu		4	2.500	1.700	1.000	500
	Đoạn từ ngã 3 giáp ranh huyện Vĩnh Cửu đến hết ranh giới TP. Biên Hòa		4	1.500	1.000	750	500
83	Đường Xóm 8 phường Tân Biên		4	6.000	2.400	1.500	1.000
84	Đường từ Trường Tiểu học Trảng Dài đến ngã tư Cây Sung			3.000	2.000	1.500	1.000
85	Đường từ Trường Tiểu học Trảng Dài đến ngã tư Phú Thọ						
	- Đoạn từ Trường Tiểu học Trảng Dài đến ngã tư Trường Nguyễn Khuyến			3.500	2.500	2.000	1.000
	- Đoạn từ ngã tư Trường Nguyễn Khuyến đến ngã tư Phú Thọ			3.000	2.000	1.500	1.000
86	Đường từ cầu Sắn Máu đến đường Trần Văn Xã (chợ Nhỏ Trảng Dài)						
	- Từ ngã tư Phú Thọ; chợ Nhỏ (giáp đường Trần Văn Xã) - bán kính về 02 hướng: 200m			4.000	3.000	2.000	1.000
	- Đoạn còn lại			3.000	2.000	1.500	1.000
II	THỊ XÃ LONG KHÁNH	IV					
1	Bùi Thị Xuân		2	2.000	1.000	800	600
2	Cách Mạng Tháng Tám						
	- Đoạn đầu đến giáp trụ sở khối Kinh tế		2	4.500	2.000	1.600	1.100
	- Đoạn tiếp theo đến giáp đường Hồ Thị Hương (thêm đoạn)		4	2.000	1.600	1.100	500
3	Nguyễn Thị Minh Khai (gồm 01 đoạn đường Quang Trung và đường CMT8)						
	- Đoạn đường Quang Trung cũ		3	2.000	1.000	800	600
	- Đoạn từ trụ sở khối Kinh tế đến giáp đường Hồ Thị Hương		2	4.500	2.000	1.600	1.100

4	Đinh Tiên Hoàng		3	1.500	900	700	500
5	Hai Bà Trưng		2	2.000	1.000	800	600
6	Hoàng Diệu		2	2.000	1.000	800	600
7	Hồng Thập Tự						
	- Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hồ Thị Hương (Hồng Thập Tự cũ)		3	2.000	1.500	1.100	600
	- Đoạn từ đường QL 1A đến giáp đường Hùng Vương		4	1.800	1.500	1.100	600
8	Hùng Vương		1				
	- Đoạn từ Bến xe Long Khánh đến giáp vòng xoay		1	8.000	2.000	1.500	1.100
	- Đoạn từ vòng xoay đến giáp QL 1A		1	7.000	2.000	1.500	1.100
9	Khổng Tử		2	4.000	2.000	1.500	1.100
10	Lê Lợi		1	5.000	2.000	1.600	1.100
11	Lý Thường Kiệt		3	2.000	1.000	800	600
12	Nguyễn Bình Khiêm		1	5.000	2.000	1.600	1.100
13	Nguyễn Công Trứ		3	2.000	1.000	800	600
14	Nguyễn Du		2	2.500	1.200	1.000	700
15	Nguyễn Thái Học		1	5.000	2.000	1.600	1.100
16	Lý Nam Đế (Nguyễn Trãi cũ)		4	3.000	1.500	1.200	800
17	Nguyễn Tri Phương		2	2.000	1.000	800	600
18	Nguyễn Trường Tộ		3	1.500	900	700	500
19	Hồ Thị Hương (Nguyễn Văn Bé cũ)						
	- Đoạn từ ngã ba Bình Lộc đến giáp đường Khổng Tử		2	3.000	1.500	1.200	800
	- Đoạn từ đường Khổng Tử đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai		2	3.000	1.500	1.200	800
	- Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp ranh huyện Xuân Lộc		3	800	600	500	300
20	Nguyễn Văn Cừ						
	- Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Quang Trung		3	3.000	1.500	1.200	800
	- Đoạn còn lại		4	1.500	1.200	800	300
21	Phan Bội Châu		3	1.500	900	700	500
22	Phan Chu Trinh		4	800	600	500	300
23	Quang Trung						
	- Đoạn từ Hùng Vương đến giáp đường Trần Huy Liệu		2	3.000	1.500	1.200	800
	- Đoạn từ đường Trần Huy Liệu đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai		3	2.000	1.000	800	600

24	21 tháng 4 (QL 1A cũ)						
	- Đoạn từ giáp xã Suối Tre đến giáp tượng đài		1	4.000	2.000	1.500	1.100
	- Đoạn từ tượng đài đến giáp xã Xuân Tân		1	3.000	1.500	1.100	800
25	Thích Quảng Đức		2	2.000	1.000	800	600
26	Trần Phú		2				
	- Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp Nguyễn Bình Khiêm		2	5.000	2.000	1.600	1.100
	- Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến giáp đường Hồ Thị Hương		2	4.500	2.000	1.600	1.100
	- Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp xã Bàu Trâm		2	1.500	800	600	500
27	Nguyễn Trãi (đường 908 cũ)						
	- Đoạn từ ngã ba Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai		1	3.000	1.500	800	600
	- Đoạn còn lại		1	2.000	1.000	800	600
28	Ngô Quyền (gồm 01 đoạn đường Bảo Vinh - Bảo Quang + hẻm Hoàng Diệu)						
	- Đoạn đầu đến giáp đường Hoàng Diệu		4	1.200	800	600	300
	- Đoạn từ đường Hoàng Diệu đến cầu Đồng Háp (đường cũ: Bảo Vinh - Bảo Quang)		4	2.000	1.000	800	500
29	Phạm Thế Hiển		4	600	500	300	200
30	Nguyễn Chí Thanh		4	500	300	200	150
31	Hồ Tùng Mậu		4				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp đường Hồ Thị Hương		4	2.000	1.600	1.100	300
	- Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp đường Ngô Quyền		4	600	500	300	200
32	Phan Đăng Lưu		4	600	500	300	200
33	Hoàng Văn Thụ		4	600	500	300	200
34	Châu Văn Liêm		4	600	500	300	200
35	Ngô Gia Tự		4	600	500	300	200
36	Hà Huy Giáp		4	600	500	300	200
37	Lý Tự Trọng		4	600	500	300	200
38	9 tháng 4		4	1.500	1.200	800	400
39	Trần Văn Thi		4	1.000	800	600	300
40	Lê Văn Vện		4	1.000	800	600	300
41	Phạm Lạc		4	1.000	800	600	300
42	Huỳnh Văn Nghệ		4	3.000	2.300	1.600	800
43	Đào Trí Phú		4	2.300	1.600	1.000	400

44	Trịnh Hoài Đức		4	2.300	1.600	1.000	400
45	Lê Quang Định		4	1.500	1.200	800	400
46	Trần Thượng Xuyên		4	3.000	2.300	1.600	800
47	Nguyễn Hữu Cảnh		4	2.000	1.500	1.100	500
48	Chu Văn An		4				
	- Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến giáp QL 1A		4	2.000	1.500	1.100	500
	- Đoạn còn lại		4	3.000	2.300	1.600	600
49	Trần Quang Diệu		4	3.000	2.300	1.600	600
50	Phạm Ngọc Thạch		4	2.000	1.500	1.100	400
51	Mạc Đĩnh Chi		4	2.800	2.200	1.600	600
52	Tô Hiến Thành		4	2.800	2.200	1.600	600
53	Phạm Ngũ Lão		4	2.000	1.500	1.100	400
54	Trần Huy Liệu		4	2.000	1.600	1.100	400
55	Lý Thái Tổ		4	1.500	1.100	800	300
56	Phan Huy Chú		4	1.500	1.100	800	300
57	Lê Hữu Trác		4	1.500	1.100	800	300
58	Lương Thế Vinh		4	1.500	1.100	800	300
59	Đoàn Thị Điểm		4	1.500	1.100	800	300
60	Nguyễn Văn Trỗi (đoạn qua phường Xuân Bình)		4	2.000	1.500	1.100	400
61	Võ Duy Dương		4	2.000	1.500	1.100	400
62	Lương Định Của		4	2.000	1.500	1.100	400
63	Nguyễn Trung Trực		4	1.500	1.200	800	300
	- Đoạn đầu đến giáp đường Hồ Thị Hương		4	2.000	1.500	1.100	500
	- Đoạn còn lại đến hết khu tái định cư xã Bảo Vinh		4	1.500	1.200	800	300
III	THỊ TRẤN LONG THÀNH	V					
1	Quốc lộ 51A						
	Đoạn từ giáp ranh xã An Phước đến Trung tâm hành chính huyện		1	4.000	1.600	1.200	800
	Đoạn từ Trung tâm hành chính huyện đến chùa Bửu Lộc		1	5.000	1.900	1.400	800
	Đoạn từ chùa Bửu Lộc đến cầu Quán Thủ		1	3.500	1.500	1.200	800
	Đoạn từ cầu Quán Thủ đến Mũi Tàu giáp xã Long An		1	4.300	1.600	1.200	800
2	Quốc lộ 51B						
	Đoạn từ ranh xã Long Đức đến ranh xã Lộc An		2	2.400	1.200	900	600

	Đoạn từ ranh xã Lộc An đến Mũi Tàu (ranh xã Long An)			2.100	1.200	900	600
3	Đường Tỉnh lộ 769						
	Đoạn từ ngã ba cầu Xéo đến giáp huyện Nhơn Trạch		3	2.100	1.100	800	600
	Đoạn từ Quốc lộ 51A đến cầu ông Quế		3	3.200	1.300	1.000	600
4	Đường Nguyễn Đình Chiểu		3	2.300	1.200	900	600
5	Đường Nguyễn An Ninh		3	2.300	1.200	900	600
6	Đường từ Quốc lộ 51B đến ngã tư Công ty Changshin		3	2.100	1.100	800	600
7	Đường vào nhà thờ Văn Hải		3	2.700	1.300	900	600
8	Đường Hàng Keo (cấp hông Trường THCS Long Thành)		4	1.400	700	500	400
9	Đường hẻm BIBO (cấp hông Huyện Đội)		4	2.000	1.000	700	500
10	Đường liên khu Kim Sơn - Văn Hải - Phước Thuận		4	2.000	1.100	700	500
11	Đường Lò Đường từ Quốc lộ 51A - Quốc lộ 51B		4	2.000	1.100	700	500
12	Đường Lò Gốm từ Quốc lộ 51A - Quốc lộ 51B		4	1.400	700	500	400
13	Đường ngã tư đến Nhà Thiếu nhi		4	1.400	700	500	400
14	Đường từ Quốc lộ 51A vào nhà thờ Long Thành		4	1.400	700	500	400
15	Đường từ ngã tư Công ty Changshin đến suối Phèn		4	1.400	700	500	400
16	Đường từ Bảo Việt vào khu Văn Hải - Phước Thuận		4	1.400	700	500	400
17	Đường từ Quốc lộ 51A vào Ban Điều hành khu Văn Hải		4	1.400	700	500	400
18	Đường vào cổng chùa Bửu Lộc đến giáp Quốc lộ 51B		4	1.400	700	500	400
19	Đường vào khu Phước Thuận đến nhà thờ Kim Sơn cách Quốc lộ 51A 1,5 km		4	2.000	1.100	700	500
20	Đường Xưởng cưa Tiên Phong vào đến hết khu dân cư		4	2.000	1.100	700	500
21	Đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành		4	1.200	700	500	400
22	Đường từ Quốc lộ 51A qua phòng Giáo dục đến Khu tái định cư Lâm Trường			2.300	1.200	900	600
23	Đường liên xã Lộc An - thị trấn Long Thành (từ Quốc lộ 51B đến giáp xã Lộc An)		2	1.200	700	500	400

IV	THỊ TRẤN TRẮNG BOM	V	2				
1	Quốc lộ 1 (trừ những đoạn đã có đường song hành)		3	3.000	1.600	1.200	800
2	Đường 3/2		2	3.000	1.300	1.000	600
3	Đường từ 29 tháng 4		3	3.000	1.300	1.000	600
4	Đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường 3/2)		3	2.800	1.500	1.100	700
5	Đường 29 tháng 8		4	800	600	400	300
6	Đường 2 tháng 9		3	2.500	1.200	900	600
7	An Dương Vương			2.200	1.000	700	500
8	Bùi Thị Xuân		3	1.800	900	700	400
9	Cách Mạng Tháng 8						
	Đoạn từ Lê Hồng Phong đến đường Trương Văn Bang		3	1.200	700	500	300
	Đoạn từ đường Trương Văn Bang đến hết đường Lê Duẩn			1.800	900	700	500
10	Điện Biên Phủ		3	1.000	700	500	300
11	Đinh Tiên Hoàng						
	Đoạn từ QL1 đến đường Hùng Vương		3	2.000	1.000	800	500
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp xã Sông Trầu		3	800	600	400	300
12	Hai Bà Trưng		3	1.500	700	500	400
13	Hoàng Tam Kỳ		2	1.200	700	500	400
14	Hoàng Việt		2	1.200	700	500	400
15	Đường Hùng Vương						
	Đoạn từ Ngô Quyền đến đường Nguyễn Hoàng		4	2.500	1.200	900	600
	Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến Khu công nghiệp Bàu Xéo		4	1.500	1.000	700	500
16	Huỳnh Văn Nghệ		2	900	700	500	400
17	Lê Đại Hành		3	1.250	600	500	300
18	Lê Duẩn		3	2.600	1.200	900	600
19	Lê Hồng Phong						
	Đoạn từ đường 29/4 đến đường 3/2		4	1.200	700	500	300
	Đoạn từ đường 3/2 đến Nam Kỳ Khởi Nghĩa		3	800	500	400	300
20	Lê Lai		4	1.500	700	500	400
21	Lê Lợi		3	2.000	800	600	400
22	Lê Quý Đôn		3	1.100	700	500	400
23	Lê Văn Hưu		4	1.200	600	500	300
24	Lý Nam Đế		4	1.800	800	600	400
25	Lý Thái Tổ		2	1.800	600	500	300

26	Lý Thường Kiệt		4	1.800	600	500	300
27	Đường Ngô Quyền		2	2.000	800	600	400
28	Nguyễn Du		3	800	500	400	300
29	Nguyễn Đức Cảnh		3	2.000	1.000	700	500
30	Nguyễn Hoàng						
	Đoạn từ Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Hùng Vương		2	2.600	1.400	1.000	700
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp xã Sông Trầu			1.200	1.000	600	400
31	Đường Nguyễn Huệ						700
	Đoạn từ Ngô Quyền đến Đinh Tiên Hoàng		3	2.000	1.300	1.000	700
	Đoạn từ Nguyễn Hoàng đến Nguyễn Tri Phương		4	2.000	1.300	1.000	700
32	Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ Ngô Quyền đến Đinh Tiên Hoàng)		3	3.000	1.300	1.000	600
33	Nguyễn Khuyến		4	800	500	400	300
34	Nguyễn Sơn Hà		3	1.200	500	400	300
35	Nguyễn Trãi		3	1.600	600	500	300
36	Nguyễn Tri Phương		3	1.300	700	500	400
37	Nguyễn Văn Cừ		2	1.800	1.300	1.000	700
38	Nguyễn Văn Huyền		3	1.300	800	600	400
39	Nguyễn Văn Linh		3	2.300	1.300	1.000	600
40	Phạm Văn Thuận		2	1.200	800	600	400
41	Phan Chu Trinh		3	1.200	700	500	300
42	Phan Đăng Lưu		3	2.000	1.000	700	500
43	Tạ Uyên		3	1.200	600	400	300
44	Trần Nguyên Hân		4	1.400	800	600	400
45	Trần Nhân Tông		2	1.500	600	400	300
46	Trần Nhật Duật		4	1.400	800	600	400
47	Trần Phú		3	2.200	900	700	500
48	Trần Quang Diệu		3	1.200	600	500	300
49	Trường Chinh						
	Đoạn từ QL1 đến đường 2/9		3	3.000	1.200	900	600
	Đoạn từ đường 2/9 đến đường Cách Mạng Tháng 8		3	1.200	600	500	300
50	Trương Định		3	1.000	700	500	300
51	Trương Văn Bang		3	1.200	800	600	400
52	Đường cạnh Trường Mẫu giáo Hoa Mai		4	1.200	600	400	300
53	Đường Đinh Quan Ân (đường đất song song với đường Huỳnh Văn Nghệ)		4	600	500	400	300

54	Đường Trảng Bom - Đồi 61 (từ QL 1A đến giáp ranh xã Đồi 61)			1.800	1.100	950	600
55	Đường trong Khu dân cư 4,7 ha			1.400	800	600	400
56	Đường vào chợ Trảng Bom (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Phan Chu Trinh)		3	2.000	1.300	1.000	700
V	THỊ TRẤN TÂN PHÚ	V	3				
1	Quốc lộ 20		3				
	- Đoạn từ Km 123 đến Km 124		3	650	260	200	130
	- Đoạn từ Km 124 đến Km 125 (-100m)		3	1.000	280	210	140
	- Đoạn từ Km 125 (-100m) đến Km 125		3	2.700	1.000	700	500
	- Đoạn từ Km 125 đến Km 125+600		3	3.000	1.200	900	600
	- Đoạn từ Km 125+600 đến Km 126		3	2.700	1.200	900	600
	- Đoạn từ Km 126 đến Km 126+200		3	2.500	1.200	900	600
	- Đoạn từ Km 126+200 đến Km 127		4	2.200	900	660	440
	- Đoạn từ Km 127 đến Km 127+500		4	800	350	260	180
2	Lê Quý Đôn (từ Quốc lộ 20 vào, đoạn Km 125 đến Km 125+600)		4	350	200	150	100
3	Lương Thế Vinh (đường Trường Dân tộc nội trú cũ)		4	750	310	230	150
4	Nguyễn Đình Chiểu		4	350	200	150	100
5	Nguyễn Hữu Cảnh		4				
	Đoạn từ ranh giới xã Phú Xuân đến giáp Trường THCS Quang Trung		4	700	500	350	250
	Đoạn từ Trường THCS Quang Trung đến Trường Dân tộc nội trú cũ		4	900	400	300	200
6	Nguyễn Tất Thành (B7+A10 cũ)		4				
	- Đoạn từ Trung tâm Y tế đến ngã tư Tà Lài		4	1.400	500	400	250
	- Đoạn từ ngã tư Tà Lài đến bến xe Tân Phú		4	1.800	800	600	400
7	Nguyễn Thị Định (từ Quốc lộ 20 vào, đoạn Km 124 đến Km 125-100, cách đường Trại cura 100m)		4	350	200	150	100
8	Nguyễn Thượng Hiền		4	350	200	150	100
9	Nguyễn Văn Linh (từ Quốc lộ 20 vào, đoạn Km 124 đến Km 125-100)		4	350	200	150	100
10	Nguyễn Văn Trỗi (nối đường Nguyễn Hữu Cảnh và đường B7-A10)		4	350	200	150	100
11	Phạm Ngọc Thạch (đường ngã ba Trung tâm Y tế đến Trung tâm Dạy nghề cũ)		4	900	400	300	200

12	Trịnh Hoài Đức (nối đường B7-A10 và Quốc lộ 20, đoạn Km 125+500 đến Km 126)		4	350	200	150	100
13	Trương Công Định (đường Trại cưa cũ)		4				
	- Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500		4	450	250	190	130
	- Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1		4	350	200	150	100
14	Võ Thị Sáu (nối đường Nguyễn Hữu Cánh và đường B7-A10)		4	350	200	150	100
15	Đường Tà Lài		4				
	- Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500		4	1.500	700	520	350
	- Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1		4	1.000	550	400	280
	- Đoạn từ Km 1 đến Km 1+500		4	700	400	300	200
16	Đường Trà Cỏ (đoạn từ Km 0 đến Km 0+500 giáp xã Trà Cỏ)		4	1.500	600	450	300
17	Đường nội ô khu 6			360	200	150	100
18	Các đường còn lại		2	350	200	150	100
VI	THỊ TRẤN ĐỊNH QUÁN	V	2				
1	Quốc lộ 20		2				
	Đoạn từ giáp xã Phú Ngọc đến ngã ba Thanh Tùng		2	350	190	140	100
	Đoạn từ ngã ba Thanh Tùng (ranh giới xã Phú Ngọc) đến ngã ba Làng Thượng		2	400	210	160	100
	Đoạn từ ngã 3 Làng Thượng đến ngã tư trạm y tế		2	800	350	260	180
	Đoạn từ ngã tư trạm y tế đến giáp Chi nhánh Điện Định Quán		2	1.200	400	300	150
	Đoạn từ Chi nhánh Điện Định Quán đến Cầu Trắng			3.000	800	600	400
	Đoạn từ Cầu Trắng đến Bưu điện Định Quán (giáp xã Phú Lợi)		4	3.000	800	600	400
3	Đường số 13		4				
	Đoạn từ đường Gia Canh vào 500m		3	400	160	120	80
	Đoạn còn lại (từ đường 12 tới giáp ranh xã Gia Canh)			240	110	80	60
4	Đường số 16 (từ đường số 2 - số 7)		4	800	320	240	160
5	Đường 17-3		4				
	Đoạn từ QL 20 vào TTGD Thường xuyên			800	320	240	160
	Đoạn còn lại		4	600	300	220	140
6	Đường Làng Thượng		4				
	Đoạn từ QL 20 đến ngã 3 Lò Gạch		4	300	150	110	90

	Đoạn còn lại đến hết xã Gia Canh đến hết đường		4	220	110	90	60
8	Đường Trạm y tế cũ - Điện lực Định Quán			600	320	240	160
	Trong đó: Đoạn từ Trạm y tế cũ đến khu tập thể bệnh viện cũ		3	400	240	180	120
9	Đường ngã ba Gia Canh		3				
	Đoạn từ QL 20 vào 300m (suối)			2.500	600	340	200
	Đoạn từ suối đến cổng Bệnh viện Đa khoa khu vực Tân Phú		4	1.000	450	350	250
10	Đường Thù y		4				
	Đoạn từ đường QL 20 vào 500m			850	200	150	100
	Đoạn còn lại		4	400	160	120	80
11	Đường Cầu Trắng						
	Đoạn từ đường số 2 đến đường 16		4	800	320	240	160
	Đoạn từ đường 16 đến giáp xã Ngọc Định		4	300	160	120	80
12	Đường số 4		4	1.500	1.000	500	300
13	Đường số 2						
	Đoạn từ đường số 7 tới đường 12		4	1.500	1.000	500	300
	Đoạn còn lại (từ đường 12 tới đường 16)		4	2.000	1.000	500	300
14	Đường số 6						
	Đoạn từ phòng Thống kê tới đường số 7		4	1.500	1.000	500	300
	Đoạn từ đường số 7 tới đường 16		4	1.200	800	400	200
15	Đường số 7		4				
	Đoạn từ đầu đường tới đường số 12		4	1.500	100	500	300
	Đoạn từ đường số 12 tới đường số 16		4	1.200	800	400	200
16	Đường số 12		4	1.000	800	400	200
17	Đường số 1			2.500	2.000	600	400
18	Đường Gia Canh		4	800	600	400	200
19	Đường Thanh Tùng		4				
	Đoạn từ QL 20 đến giáp chùa Chơn Như (xã Ngọc Định)		4	220	150	100	80
	Đoạn từ chùa Chơn Như tới khúc cua bãi rác (ngã rẽ đi hướng Gia Canh)			150	100	80	60
	Đoạn còn lại (hết ranh giới TT Định Quán)			100	80	60	40
VII	THỊ TRẤN GIA RAY	V	3				
1	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A cũ)		3				
	Đoạn từ buro điện đến Chi nhánh Điện lực Xuân Lộc		4	1.500	700	500	350
	Đoạn từ Chi nhánh Điện lực Xuân Lộc đến nhà thờ Tam Thái		4	1.000	600	450	300

	Đoạn từ giáp nhà thờ Tam Thái đến Trường Tiểu học Kim Đồng			1.600	800	550	400
	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Kim Đồng đến cầu Phước Hưng			1.000	500	400	300
	Đoạn từ cầu Phước Hưng đến giáp xã Xuân Trường		4	900	500	300	200
2	Đường Trần Phú (đường trước UBND thị trấn nối QL 1A cũ với TL 766)		3				
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến giáp đường số 2		3	1.600	800	550	450
	Đoạn từ đường số 2 đến giáp đường Võ Thị Sáu		3	1.500	700	450	350
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến giáp ngã tư Lê Duẩn + Nguyễn Văn Cừ		3	1.200	600	400	350
	Đoạn từ ngã tư Lê Duẩn + Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Nguyễn An Ninh			900	400	300	200
	Đoạn từ đường Nguyễn An Ninh đến ngã ba Núi Le		3	800	400	300	200
3	Đường Nguyễn Hữu Cánh		3				
	Đoạn từ ngã ba Núi Le tới Cây xăng Hoàng Vi 400m		3	1.500	700	550	400
	Đoạn từ ngã ba bưu điện hướng về Núi Le 500m			1.500	700	550	400
	Đoạn còn lại		3	1.200	600	450	300
4	Đường song hành		3				
	Đoạn từ ngã ba Núi Le tới Cây xăng Hoàng Vi 400m		3	1.500	700	550	400
	Đoạn từ ngã ba bưu điện hướng về Núi Le 500m			1.500	700	550	400
	Đoạn còn lại		4	1.200	600	450	300
5	Đường Ngô Quyền (đường vành đai thị trấn Gia Ray)		4				
	Đoạn từ cầu Phước Hưng đến đường vào núi sau Huyện Đội		4	700	300	200	150
	Đoạn từ đường vào núi sau Huyện Đội đến giáp Xí nghiệp Phong Phú			800	250	200	150
	Đoạn từ Xí nghiệp Phong Phú đến bến xe giáp đường Hùng Vương		4	900	400	300	200
6	Đường Lê Duẩn (đường trục chính)		4				
	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương (từ bưu điện đến nhà thờ Tam Thái) vào 200 mét		4	1.300	600	500	400
	Đoạn còn lại			900	500	400	300

7	Đường Nguyễn Văn Cừ (đường trục chính)		4	900	500	400	300
8	Đường Nguyễn Văn Linh (đường bên hông Chi nhánh Điện lực)		4				
	Đoạn bên hông Chi nhánh Điện lực		4	900	400	320	250
	Đoạn từ đường song hành vào Trường Trung học Gia Ray		4	750	400	280	200
9	Đường Nguyễn An Ninh		4	750	400	280	200
10	Đường Phan Chu Trinh		4	900	500	350	280
11	Đường Huỳnh Văn Nghệ		4	750	500	350	280
12	Đường Trần Hưng Đạo			1.500	700	500	350
13	Đường Lê Quý Đôn		4	900	400	300	200
14	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		4				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m		4	750	500	320	250
	Đoạn từ Bến xe Xuân Lộc đến đường song hành			900	500	320	250
	Đoạn còn lại		4	500	400	300	200
15	Đường vào hồ Núi Le		4				
	Đoạn từ đường Hùng Vương vào 200m		4	600	450	350	250
	Đoạn còn lại		4	500	350	300	200
16	Đường Mai Xuân Thưởng		4	900	500	320	250
17	Đường Đoàn Thị Điểm			800	400	300	200
18	Đường Lê Văn Vận (đường vành đai thị trấn Gia Ray)			800	500	350	250
19	Đường 21-3			500	350	200	150
20	Đường 9-4			1.200	700	500	350
21	Đường Chi Lăng			900	500	320	250
22	Đường Chu Văn An						
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền			700	400	300	200
	Đoạn còn lại			500	350	250	150
23	Đường Hồ Thị Hương			750	500	320	250
24	Đường Hoàng Đình Thưởng			600	450	300	200
25	Đường Hoàng Diệu			700	450	300	200
26	Đường Hoàng Hoa Thám			800	500	320	250
27	Đường Hoàng Văn Thụ			1.000	700	500	350
28	Đường Huỳnh Thúc Kháng						
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền			700	400	300	200
	Đoạn còn lại			500	350	250	150
29	Đường Lê A			750	500	320	250

30	Đường Ngô Đức Kế			500	350	250	150
31	Đường Ngô Thi Nhậm						
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền			800	500	350	250
	Đoạn còn lại			500	350	250	150
32	Đường Nguyễn Huệ			800	500	320	250
33	Đường Nguyễn Thiếp						
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền			800	500	350	250
	Đoạn còn lại			500	350	250	150
34	Đường Nguyễn Trường Tộ			1.000	700	500	350
35	Đường Nguyễn Văn Trỗi			750	500	320	250
36	Đường Phan Đình Giót			800	500	350	250
37	Đường Phan Bội Châu			900	500	350	280
38	Đường Phan Văn Trị			800	500	320	250
39	Đường Trương Công Định			500	350	200	150
40	Đường Trương Văn Ban			800	500	350	250
41	Đường Trương Vĩnh Ký			500	350	200	150
42	Đường Trần Nhân Tông			750	500	320	250
43	Đường Trần Quang Diệu			700	400	300	200
44	Đường Trần Quý Cáp			700	400	300	200
45	Đường Trường Chinh			900	500	320	250
46	Đường Võ Thị Sáu			750	500	320	250
47	Đường Võ Trường Toản			750	500	320	250
48	Đường số 1			700	450	350	250
49	Đường số 2			900	500	320	250
50	Đường số 3			650	400	300	200
51	Đường số 4			500	400	300	200
52	Đường số 5			500	400	300	200
53	Đường số 6			500	400	300	200
54	Đường số 7			500	400	300	200
55	Đường số 8			500	400	300	200
56	Đường số 9			500	400	300	200
57	Đường số 10			500	400	300	200
58	Đường số 11			500	400	300	200
59	Đường số 12			600	450	350	250
60	Đường số 13			600	450	350	250
61	Đường số 14			500	350	200	150

VIII	THỊ TRẤN VĨNH AN	V	4				
1	Đường 768		4				
	Đoạn từ giáp xã Trị An đến Trường Tiểu học Cây Gáo B			600	300	220	150
	Đoạn từ Trường Tiểu học Cây Gáo B đến giáp đường 762		3	900	500	380	250
2	Đường 767		3				
	Đoạn từ ranh xã Vĩnh Tân đến cầu Bà Me		3	1.000	500	370	250
	Đoạn từ cầu Bà Me đến cầu Vĩnh An		3	1.400	750	500	280
	Đoạn từ cầu Bà Me đến ngã ba huyện		3	2.500	1.000	750	350
	Đoạn từ ngã ba huyện đến giáp đường ĐT 762		3	1.800	800	600	300
	Đoạn từ giáp đường ĐT 762 đến ngã tư đập tràn			1.500	800	600	300
3	Đường từ ngã ba huyện đến cầu Cứng (cầu Đồng Nai)		4	2.000	800	600	300
4	Đường 762		4				
	Đoạn từ đường 767 đến ngã ba điện lực		4	900	360	270	180
	Đoạn từ ngã ba điện lực đến ranh giới huyện Trảng Bom			700	360	270	180
5	Các đường còn lại thuộc thị trấn Vĩnh An			700	300	220	150

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ao Văn Thịnh